

CÔNG TY CỔ PHẦN  
GARMEX SÀI GÒN  
GARMEX SAIGON

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 238 /CBTT.2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2019  
HoChiMinh City, Aug. 29<sup>th</sup>, 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

**Kính gửi :** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN  
/ *GARMEX SAIGON CORPORATION*
  - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
  - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp,  
Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District,*  
*HoChiMinh City*
  - Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
  - Fax: 028 - 39844746
  - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Minh Hằng  
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư
- Loại thông tin công bố  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2019 tại đường dẫn : <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's Portal on date Aug.29<sup>th</sup>, 2019 Available at: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Nơi gửi**

- Như trên
- Lưu VP

**Đại diện tổ chức/ Organization representative**  
Người UQ CBTT/ *Party authorized to disclose information*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN MINH HẰNG

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn)

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 40

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

(trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn)

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15 số 0300742387 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hùng.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

(trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61192495/21174458/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2018.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>764.450.615.545</b>	<b>760.245.614.467</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>91.800.114.956</b>	<b>120.427.425.740</b>
111	1. Tiền		91.800.114.956	120.427.425.740
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>246.553.084.502</b>	<b>341.248.401.051</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	284.488.308.641	380.165.898.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.626.284.283	2.155.965.660
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		757.888.863	245.934.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(41.319.397.285)	(41.319.397.285)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>377.844.309.677</b>	<b>267.565.286.941</b>
141	1. Hàng tồn kho		378.471.324.092	268.192.301.356
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(627.014.415)	(627.014.415)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>48.253.106.410</b>	<b>31.004.500.735</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	184.708.537	862.627.758
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.842.421.359	30.141.872.977
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	225.976.514	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>243.929.424.297</b>	<b>255.063.530.684</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>95.718.220.443</b>	<b>103.909.948.315</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94.555.365.822	102.254.034.670
222	Nguyên giá		259.105.150.323	257.847.733.053
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(164.549.784.501)	(155.593.698.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.162.854.621	1.655.913.645
228	Nguyên giá		5.037.509.173	5.037.509.173
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.874.654.552)	(3.381.595.528)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>12.070.653.000</b>	<b>12.269.539.240</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.070.653.000	12.269.539.240
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>116.742.163.987</b>	<b>117.960.352.006</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		102.700.000.000	102.700.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		4.341.000.000	4.341.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	15.395.180.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.694.016.013)	(4.475.827.994)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.398.386.867</b>	<b>20.923.691.123</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.899.814.478	14.270.866.933
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	6.498.572.389	6.652.824.190
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.008.380.039.842</b>	<b>1.015.309.145.151</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>616.330.622.106</b>	<b>688.218.096.389</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>598.513.381.108</b>	<b>667.522.596.389</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	293.217.263.056	234.848.029.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	438.426.587	6.907.982.216
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.801.610.248	28.663.112.095
314	4. Phải trả người lao động		57.628.259.600	48.624.708.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.485.706.061	6.526.918.781
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.089.100.375	11.831.663.882
320	7. Vay ngắn hạn	19	212.159.870.769	324.653.343.590
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.693.144.412	5.466.837.861
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>17.817.240.998</b>	<b>20.695.500.000</b>
338	1. Vay dài hạn	19	11.588.500.000	13.695.500.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.228.740.998	7.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>392.049.417.736</b>	<b>327.091.048.762</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>392.049.417.736</b>	<b>327.091.048.762</b>
411	1. Vốn cổ phần		155.556.200.000	155.556.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		155.556.200.000	155.556.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.314.942.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.754.774.402	67.754.774.402
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.286.639.650	76.328.270.676
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		76.328.270.676	21.864.989.082
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		64.958.368.974	54.463.281.594
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.008.380.039.842</b>	<b>1.015.309.145.151</b>

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	814.811.090.684	858.265.472.024
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	95.911.092	394.603.536
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	814.715.179.592	857.870.868.488
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	677.436.763.964	762.923.523.343
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.278.415.628	94.947.345.145
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	10.307.807.910	11.395.693.455
22	7. Chi phí tài chính	25	7.927.730.195	(4.471.372.318)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.503.868.559	5.231.183.701
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.325.578.722	15.779.161.718
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.771.456.350	79.395.650.045
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.561.458.271	15.639.599.155
31	11. Thu nhập khác		831.923.315	1.040.949.283
32	12. Chi phí khác		14.658.812	143.265.261
40	13. Lợi nhuận khác		817.264.503	897.684.022
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.378.722.774	16.537.283.177
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	15.266.101.999	9.119.779.165
52	16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	28.3	154.251.801	(7.908.803.854)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.958.368.974	15.326.307.866

Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng

Lê Hùng  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>80.378.722.774</b>	<b>16.537.283.177</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	9.449.145.142	9.216.685.711
03	Dự phòng		1.218.188.019	5.618.340.647
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		872.581.263	1.991.794.682
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.439.573.968)	(8.637.153.549)
06	Chi phí lãi vay	25	4.503.868.559	5.231.183.701
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>89.982.931.789</b>	<b>29.958.134.369</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		76.264.023.543	(79.531.170.568)
10	Tăng hàng tồn kho		(110.279.022.736)	(146.667.673.713)
11	Tăng các khoản phải trả		53.720.024.490	158.899.556.275
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.048.971.676	(597.968.915)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.789.494.164)	(5.406.540.676)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.513.461.766)	(8.339.399.573)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(773.693.449)	(5.074.045.889)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>80.660.279.383</b>	<b>(56.759.108.690)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.058.531.030)	(7.388.217.897)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	388.314.486
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.439.573.968	8.248.839.063
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>5.381.042.938</b>	<b>1.248.935.652</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	19	661.137.480.682	660.690.219.418
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(775.588.152.243)	(594.684.982.935)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(4.456.325)	(23.256.676.500)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(114.455.127.886)</b>	<b>42.748.559.983</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(28.413.805.565)</b>	<b>(12.761.613.055)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>120.427.425.740</b>	<b>84.875.196.427</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(213.505.219)	42.538.921
<b>70</b>	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>91.800.114.956</b>	<b>72.156.122.293</b>

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15 số 0300742387 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.435 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 2.711).

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo.

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.6 *Khấu hao và hao mòn***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

#### **3.7 *Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### **3.8 *Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **3.9 *Các khoản đầu tư***

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	118.864.047	79.473.015
Tiền gửi ngân hàng	91.681.250.909	120.347.952.725
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.800.114.956</b>	<b>120.427.425.740</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	235.445.426.709	319.500.850.623
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	128.678.828.030	108.247.683.496
- Promiles S.N.C	41.361.338.497	173.102.765.477
- Các khách hàng khác	65.405.260.182	38.150.401.650
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	49.042.881.932	60.665.048.053
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>284.488.308.641</b>	<b>380.165.898.676</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.319.397.285)	(41.319.397.285)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>243.168.911.356</b>	<b>338.846.501.391</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)
Số đầu kỳ	41.319.397.285	8.879.087.570
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	18.544.019.270
Số cuối kỳ	41.319.397.285	27.423.106.840

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	741.727.000	741.727.000
Taizhou Huitn Electron Co., Ltd	327.402.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.557.155.283	1.414.238.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.626.284.283</b>	<b>2.155.965.660</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. NỢ XẤU**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Blue Saigon LLC	48.418.962.588	(41.251.859.123)	7.167.103.465	59.968.564.933	(41.251.859.123)	18.716.705.810	
Khác	134.071.270	(67.538.162)	66.533.108	134.071.270	(67.538.162)	66.533.108	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.553.033.858</b>	<b>(41.319.397.285)</b>	<b>7.233.636.573</b>	<b>60.102.636.203</b>	<b>(41.319.397.285)</b>	<b>18.783.238.918</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	8.520.892.005	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	220.496.989.993	(83.179.634)	190.720.710.561	(83.179.634)
Thành phẩm	145.074.084.194	(543.834.781)	71.865.293.276	(543.834.781)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.542.421.914	-	3.727.258.883	-
Công cụ, dụng cụ	836.935.986	-	1.879.038.636	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>378.471.324.092</u></b>	<b><u>(627.014.415)</u></b>	<b><u>268.192.301.356</u></b>	<b><u>(627.014.415)</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>184.708.537</b>	<b>862.627.758</b>
Chi phí sửa chữa	150.128.537	223.121.758
Khác	34.580.000	639.506.000
<b>Dài hạn</b>	<b>12.899.814.478</b>	<b>14.270.866.933</b>
Tiền thuê đất trả trước	8.486.153.998	8.603.474.098
Máy móc, thiết bị và công cụ, dụng cụ	3.464.556.444	4.127.144.712
Khác	949.104.036	1.540.248.123
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.084.523.015</u></b>	<b><u>15.133.494.691</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	113.062.110.609	121.809.092.201	12.227.187.785	10.749.342.458	257.847.733.053
Mua mới trong kỳ	-	851.261.030	-	406.156.240	1.257.417.270
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>113.062.110.609</u>	<u>122.660.353.231</u>	<u>12.227.187.785</u>	<u>11.155.498.698</u>	<u>259.105.150.323</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.319.416.095	61.263.574.565	6.230.256.117	7.094.655.592	96.907.902.369
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	45.971.598.005	91.271.136.770	8.715.207.750	9.635.755.858	155.593.698.383
Khấu hao trong kỳ	1.842.375.774	6.068.648.568	585.420.553	459.641.223	8.956.086.118
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>47.813.973.779</u>	<u>97.339.785.338</u>	<u>9.300.628.303</u>	<u>10.095.397.081</u>	<u>164.549.784.501</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>67.090.512.604</u>	<u>30.537.955.431</u>	<u>3.511.980.035</u>	<u>1.113.586.600</u>	<u>102.254.034.670</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>65.248.136.830</u>	<u>25.320.567.893</u>	<u>2.926.559.482</u>	<u>1.060.101.617</u>	<u>94.555.365.822</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND <i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>5.037.509.173</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	347.349.783
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.381.595.528
Hao mòn trong kỳ	<u>493.059.024</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.874.654.552</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.655.913.645</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.162.854.621</u>

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Dự án Nhà máy May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch (i)	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	<u>207.270.000</u>	<u>406.156.240</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.070.653.000</u></b>	<b><u>12.269.539.240</u></b>

(i) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	102.700.000.000	102.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	4.341.000.000	4.341.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	15.395.180.000	15.395.180.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>122.436.180.000</b>	<b>122.436.180.000</b>

#### 13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại
			%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	86.000.000.000	(1.218.188.019)	84.781.811.981	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	15.000.000.000	-	15.000.000.000	100	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	1.700.000.000	(1.516.282.994)	183.717.006	51	1.700.000.000	(1.516.282.994)	183.717.006
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>102.700.000.000</b>	<b>(2.734.471.013)</b>	<b>99.965.528.987</b>		<b>102.700.000.000</b>	<b>(1.516.282.994)</b>	<b>101.183.717.006</b>

(\*) Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Garmex Quảng Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1 và 19.2).

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

(trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,67	4.341.000.000	32,67	4.341.000.000

### 13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (*)	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (*)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15.395.180.000</b>	<b>(2.959.545.000)</b>		<b>15.395.180.000</b>	<b>(2.959.545.000)</b>

(\*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho người bán	207.557.150.884	139.732.282.133
- Desipro Pte. Ltd.	76.732.414.438	36.602.108.047
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	36.719.702.889	26.749.643.293
- Khác	94.105.033.557	76.380.530.793
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	85.660.112.172	95.115.747.647
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>293.217.263.056</u></b>	<b><u>234.848.029.780</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Soartd Pty Ltd	319.254.065	318.090.403
Chu Thành Trung	92.000.000	92.000.000
Sealand International A/S	-	4.643.580.506
Topo Designs	-	1.827.232.697
Khác	27.172.522	27.078.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>438.426.587</u></b>	<b><u>6.907.982.216</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải thu</b>				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.511.991.939	(1.286.015.425)	225.976.514
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.020.170.003	15.266.101.999	(25.513.461.766)	14.772.810.236
Thuế thu nhập cá nhân	3.623.133.767	2.425.744.098	(6.038.739.235)	10.138.630
Thuế khác	19.808.325	151.880.565	(153.027.508)	18.661.382
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.663.112.095</u></b>	<b><u>17.843.726.662</u></b>	<b><u>(31.705.228.509)</u></b>	<b><u>14.801.610.248</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền lương phép năm	2.904.000.000	5.407.570.705
Chi phí lãi vay	262.930.189	548.555.794
Chi phí phải trả khác	1.318.775.872	570.792.282
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.485.706.061</u></b>	<b><u>6.526.918.781</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nhận đặt cọc (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.640.673.350	1.483.258.287
Chi phí phải trả khác	448.427.025	1.348.405.595
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.089.100.375</u></b>	<b><u>11.831.663.882</u></b>

(\*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Duy Đức - Sài Gòn theo hợp đồng số 02.18/HĐNT ngày 19 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>324.653.343.590</b>	<b>661.137.480.682</b>	<b>(775.588.152.243)</b>	<b>2.107.000.000</b>	<b>(149.801.260)</b>	<b>212.159.870.769</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	320.439.343.590	661.137.480.682	(773.481.152.243)	-	(149.801.260)	207.945.870.769
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	4.214.000.000	-	(2.107.000.000)	2.107.000.000	-	4.214.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.695.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.107.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>11.588.500.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	13.695.500.000	-	-	(2.107.000.000)	-	11.588.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>338.348.843.590</b>	<b>661.137.480.682</b>	<b>(775.588.152.243)</b>	<b>-</b>	<b>(149.801.260)</b>	<b>223.748.370.769</b>

**19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Công ty có khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>207.945.870.769</u>	<u>8.917.061,35</u>	Ngày 22 tháng 8 năm 2019	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Thuyết minh số 13.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.2 Vay ngân hàng dài hạn**

Công ty có khoản vay ngân hàng dài hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Garmex Quảng Nam được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>15.802.500.000</u>	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 đến ngày 25 tháng 2 năm 2023	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Thuyết minh số 13.1)
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.214.000.000		
Vay dài hạn	11.588.500.000		

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	5.466.837.861	16.967.850.415
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	-	4.598.955.864
Sử dụng quỹ	<u>(773.693.449)</u>	<u>(3.984.305.223)</u>
Số cuối kỳ	<u><b>4.693.144.412</b></u>	<u><b>17.582.501.056</b></u>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	50.482.025.612	301.244.803.698
Lợi nhuận thuần trong kỳ - <i>Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30</i>	-	-	-	-	15.326.307.866	15.326.307.866
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.598.955.864)	(4.598.955.864)
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(1.089.740.666)	(1.089.740.666)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(23.259.540.000)	(23.259.540.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>155.556.200.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>36.860.096.948</u>	<u>287.622.875.034</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	76.328.270.676	327.091.048.762
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	64.958.368.974	64.958.368.974
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>155.556.200.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>141.286.639.650</u>	<u>392.049.417.736</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho chủ sở hữu	<u>4.456.325</u>	<u>23.256.676.500</u>

**22.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	15.555.620	15.555.620
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.555.620	15.555.620
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.506.360	15.506.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>814.811.090.684</b>	<b>858.265.472.024</b>
Bán hàng xuất khẩu	808.497.716.091	843.176.015.578
Bán hàng nội địa	3.733.303.642	12.484.560.126
Cung cấp dịch vụ	2.580.070.951	2.604.896.320
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(95.911.092)</b>	<b>(394.603.536)</b>
Chiết khấu thương mại	(95.911.092)	(219.015.479)
Hàng bán trả lại	-	(175.588.057)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>814.715.179.592</b>	<b>857.870.868.488</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	811.956.617.555	787.581.583.823
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	2.758.562.037	70.289.284.665

### 23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.436.552.870	8.246.268.385
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.868.233.942	3.146.854.392
Lãi tiền gửi	3.021.098	2.570.678
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.307.807.910</b>	<b>11.395.693.455</b>

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	677.436.763.964	762.923.523.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	4.503.868.559	5.231.183.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.205.673.617	3.223.122.604
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	1.218.188.019	(12.925.678.623)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.927.730.195</u></b>	<b><u>(4.471.372.318)</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>8.325.578.722</b>	<b>15.779.161.718</b>
Chi phí vận chuyển	8.193.876.380	15.422.787.606
Chi phí khác	131.702.342	356.374.112
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>51.771.456.350</b>	<b>79.395.650.045</b>
Chi phí nhân viên	39.614.536.022	47.697.166.452
Dự phòng phải thu khó đòi	-	18.544.019.270
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.145.540.476	4.536.438.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.581.075.805	4.452.358.418
Chi phí đồ dùng văn phòng	744.463.876	1.585.670.111
Chi phí khác	2.685.840.171	2.579.997.376
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.097.035.072</u></b>	<b><u>95.174.811.763</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.678.942.867	484.559.318.909
Chi phí nhân viên	197.390.463.811	235.526.513.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.609.069.741	155.773.307.894
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	9.449.145.142	9.216.685.711
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	18.544.019.270
Chi phí khác	6.418.443.946	8.418.070.797
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>810.546.065.507</b>	<b>912.037.916.074</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.772.390.236	9.119.779.165
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	493.711.763	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	154.251.801	(7.908.803.854)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.420.353.800</b>	<b>1.210.975.311</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.1 Chi phí thuế TNDN** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>80.378.722.774</b>	<b>16.537.283.177</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16.075.744.555	3.307.456.635
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	99.488.560	114.145.395
Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	38.719.496	(561.373.042)
Thu nhập cổ tức	(1.287.310.574)	(1.649.253.677)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	493.711.763	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>15.420.353.800</b>	<b>1.210.975.311</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.252.824.190	5.252.824.190	-	3.708.803.854
Trợ cấp thời việc phải trả	1.245.748.199	1.400.000.000	(154.251.801)	-
Chi phí lương phải trả	-	-	-	4.200.000.000
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>6.498.572.389</b>	<b>6.652.824.190</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			<b>(154.251.801)</b>	<b>7.908.803.854</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Chi phí gia công may, thuê	52.464.224.628	70.440.906.448
		Thu nhập cổ tức	6.436.552.870	6.283.179.385
		Doanh thu cho thuê nhà xưởng	2.092.600.851	2.166.508.134
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	398.417.684	47.931.620
		Mua nguyên vật liệu	63.792.316	62.344.374
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Chi phí gia công may, thuê	42.457.593.909	48.529.696.997
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.649.276	206.649.276
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	60.894.226	7.606.125
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có Chủ tịch là thành viên HĐQT	Phí vận chuyển	769.240.121	-
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT	Phí vận chuyển	101.406.700	-
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Doanh thu bán hàng	-	64.896.692.089
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	22.996.162
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Công ty con	Mua máy móc	-	557.608.012
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	102.378.227



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	48.418.962.588	59.968.564.933
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	377.828.428	538.361.085
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	246.090.916	158.122.035
			<b>49.042.881.932</b>	<b>60.665.048.053</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Gia công may, thuê	69.323.601.870	67.180.980.027
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công may, thuê	15.346.481.586	27.624.261.353
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có Chủ tịch là thành viên HĐQT	Phí vận chuyển	611.562.332	-
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Phí hoa hồng môi giới	311.642.184	310.506.267
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT	Phí vận chuyển	66.824.200	-
			<b>85.660.112.172</b>	<b>95.115.747.647</b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thù lao	1.122.651.665	2.540.145.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

#### *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi bằng cách ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ghi tăng khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 với cùng số tiền là 18.544.019.270 VND.

#### *Phải trả người lao động*

Ban Tổng Giám đốc đã hủy hoàn nhập dự phòng quỹ lương cho người lao động không thỏa mãn điều kiện ghi nhận là nghĩa vụ phải trả theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam với số tiền là 21.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với cùng số tiền nêu trên.

#### *Thu nhập thuế TNDN hoãn lại*

Ban Tổng Giám đốc cũng đã điều chỉnh khoản thu nhập thuế thu nhập hoãn lại do ảnh hưởng của hai vấn đề nêu trên. Theo đó, Công ty đã ghi tăng khoản mục "Thu nhập thuế TNDN hoãn lại" cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 7.908.803.854 VND và ghi tăng khoản mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 3.708.803.854 VND.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh	VND Số liệu sau điều chỉnh
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.851.630.775	39.544.019.270	79.395.650.045
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.081.302.447	(39.544.019.270)	16.537.283.177
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(7.908.803.854)	(7.908.803.854)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.961.523.282	(31.635.215.416)	15.326.307.866
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>			
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.081.302.447	(39.544.019.270)	16.537.283.177
(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	(12.925.678.623)	18.544.019.270	5.618.340.647
Tăng các khoản phải trả	137.899.556.275	21.000.000.000	158.899.556.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.934.035,34	5.178.977,99

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ đợt phát hành 2.325.308 cổ phiếu phổ thông của Công ty để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng cổ phiếu với giá trị là 23.253.080.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT/2019 ngày 13 tháng 5 năm 2019.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019